

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU
PETROLIMEX
Mã số: 01341003

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I.2021

Báo cáo gồm:

Báo cáo kết quả kinh doanh
Bảng cân đối kế toán
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh BCTC

Hà nội, tháng 04 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 40

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu số: B02/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2021	31/12/2020
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	241,178	221,106
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	570,382	629,889
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD và cho vay các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	5,799,097	5,849,919
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		5,799,097	5,849,919
2	Cho vay các TCTD khác		-	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác	V.05	-	1,929
VI	Cho vay khách hàng	V.06	26,626,722	25,448,611
1	Cho vay khách hàng	V.06.1	26,854,209	25,675,229
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.06.2	(227,487)	(226,618)
VII	Hoạt động mua bán nợ	V.07	2,636	2,636
1	Mua nợ		2,636	2,636
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.08	2,236,407	2,402,421
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2,040,685	2,144,966
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		574,512	574,512
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(378,789)	(317,057)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	488	488
1	Đầu tư dài hạn khác		488	488
2	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
IX	Tài sản cố định		184,449	186,304
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	161,223	162,756
a	Nguyên giá TSCĐ		388,236	385,088
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(227,013)	(222,331)
2	Tài sản cố định vô hình	V.12	23,226	23,548
a	Nguyên giá TSCĐ		80,402	80,402
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(57,176)	(56,854)
X	Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
XI	Tài sản có khác	V.14	1,220,732	1,409,712
1	Các khoản phải thu	V.14.2	399,651	422,287
2	Các khoản lãi, phí phải thu		627,883	791,757
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.22.1	-	-
3	Tài sản Có khác	V.14	193,197	195,667
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
	Tổng tài sản có		36,882,091	36,153,015

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu số: B02/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2021	31/12/2020
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	4,111,285	2,842,363
1	Tiền gửi của các TCTD khác		3,972,805	2,842,363
2	Vay các TCTD khác		138,480	-
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	28,206,190	28,737,832
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	699	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	-	-
VII	Các khoản nợ khác	V.22	568,622	642,902
1	Các khoản lãi, phí phải trả		447,694	510,584
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	120,927	132,317
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-	-
	Tổng nợ phải trả		32,886,795	32,223,096
VIII	Vốn và các quỹ	V.23	3,995,295	3,929,919
1	Vốn của TCTD		3,000,000	3,000,000
a	Vốn điều lệ		3,000,000	3,000,000
2	Quỹ của TCTD		278,962	253,536
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(6)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		716,339	676,383
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		36,882,091	36,153,015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU		31/03/2021	31/12/2020
I	Nghĩa vụ tiềm ẩn	VIII.39	3,615,179	4,314,230
1	Bảo lãnh vay vốn		32,987	33,487
2	Cam kết giao dịch hối đoái		1,269,400	1,570,120
	Cam kết mua ngoại tệ		300,040	207,810
	Cam kết bán ngoại tệ		323,120	-
	Cam kết giao dịch hoán đổi		646,240	1,362,310
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		437,264	460,879
5	Bảo lãnh khác		1,875,528	2,249,744
II	Các cam kết đưa ra	VIII.39	381,311	604,890
2	Cam kết khác		381,311	604,890

Hà nội, ngày 14 tháng 04 năm 2021

LẬP BẢNG



Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hùng

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Mẫu số: B03/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến Quý I	
		Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	(VI.24)	596,251	578,539	596,251	578,539
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(VI.25)	329,956	385,445	329,956	385,445
Thu nhập lãi thuần		266,295	193,094	266,295	193,094
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		14,790	15,006	14,790	15,006
Chi phí hoạt động dịch vụ		7,846	9,533	7,846	9,533
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	(VI.26)	6,944	5,473	6,944	5,473
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(VI.27)	6,959	10,050	6,959	10,050
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(VI.28)	-	-	-	-
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(VI.29)	55,232	36,325	55,232	36,325
Thu nhập từ hoạt động khác		107,667	10,409	107,667	10,409
Chi phí hoạt động khác		151,446	1,497	151,446	1,497
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	(VI.31)	(43,779)	8,912	(43,779)	8,912
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(VI.30)	-	-	-	-
Chi phí hoạt động	(VI.32)	147,067	164,123	147,067	164,123
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		144,585	89,731	144,585	89,731
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		62,602	14,099	62,602	14,099
Tổng lợi nhuận trước thuế		81,983	75,632	81,983	75,632
Chi phí thuế TNDN hiện hành		16,397	15,126	16,397	15,126
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN	(VI.33)	16,397	15,126	16,397	15,126
Lợi nhuận sau thuế		65,587	60,506	65,587	60,506

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2021

LẬP BẢNG



Hoàng Tô Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà



CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2021	31/03/2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		760,125	583,894
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(392,846)	(337,440)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		6,944	5,473
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		62,192	46,375
05. Thu nhập khác		(149,637)	(96,946)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		105,858	105,858
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(140,570)	(158,832)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(16,000)	(16,000)
			-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		236,066	132,382
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác		-	-
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		104,281	494,820
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		1,929	6,369
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1,178,980)	380,912
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản			(12,873)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		25,106	11,020
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		1,268,922	(1,100,000)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(531,642)	801,143
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		699	20,359
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(11,914)	(29,608)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(84)	(84)
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(85,615)	704,441

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2021	31/03/2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(4,642)	(2,738)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		0	0
		-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(4,642)	(2,738)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(90,257)	701,703
		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		6,700,914	3,276,324
		-	-
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		6,610,657	3,978,027

Hà nội, ngày 14 tháng 04 năm 2021

LẬP BẢNG



Hoàng Tô Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Phi Hùng

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Ngân hàng Thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex (Ngân hàng) tiền thân là Ngân hàng Thương mại cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0045/NH - GP theo Quyết định số 212/QĐ - NH5 ngày 13/11/1993 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thời hạn 20 năm. Theo quyết định số 368/QĐ-NHNN ngày 08/02/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chấp thuận việc đổi tên Ngân hàng TMCP Nông thôn Đồng Tháp Mười thành Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.

Từ tháng 01 năm 2012, Ngân hàng chuyển trụ sở chính đến địa chỉ: Tòa nhà MIPEC – 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội. Việc chuyển trụ sở chính của Ngân hàng đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận tại Quyết định số 03/QĐ-NHNN ngày 05 tháng 01 năm 2012.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Ngân hàng có 16 chi nhánh.

Tổng số nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 1.660 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.687 nhân viên).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt Nam.

Thành phần Hội đồng quản trị:

Ông Nguyễn Quang Định	:	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Tiến Dũng	:	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đinh Thành Nghiệp	:	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Lưu Văn Tuyên	:	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Lê Minh Quốc	:	Thành viên Hội đồng quản trị - Miễn nhiệm ngày 30/03/2021
Ông Trần Ngọc Năm	:	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Mạnh Hải	:	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Lý Vinh Quang	:	Thành viên Hội đồng quản trị - Miễn nhiệm ngày 30/03/2021
Ông Cung Quang Hà	:	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập - Miễn nhiệm ngày 30/03/2021
Ông Nilesh Ratilal Banglorewala	:	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập - Bổ nhiệm ngày 30/03/2021

Thành phần Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Phi Hùng	:	Tổng Giám Đốc
Ông Đinh Thành Nghiệp	:	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Thành Tô	:	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hải	:	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Hoàng Long	:	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Đỗ Thị Đức Minh	:	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	:	Phó Giám đốc phụ trách Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo thông tư 10/2014/TT- NHNN ngày 20/03/2014 và chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước quy định theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 và thông tư số 49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam.

Năm tài chính:

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo thông tư 22/2017/TT- NHNN do Ngân hàng nhà nước ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2017 sửa đổi một số điều của thông tư 10/2014/TT- NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 20 tháng 03 năm 2014 và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 4 năm 2007, thông tư số 49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn, các công cụ tài chính phái sinh, các tài sản tài chính và tài sản Có khác.

Công nợ tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá và các tài sản Nợ khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính phái sinh:

Đối với các hợp đồng mua/bán ngoại tệ kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng; đồng thời được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu chênh lệch dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác” nếu chênh lệch âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết:

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, Phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 sửa đổi một số điều của Thông tư 02/TT-NHNN và Ngân hàng đã áp dụng các Quyết định, thông tư này trong việc phân loại nợ và lập báo cáo tài chính.

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản cho vay và các khoản cam kết được Ngân hàng trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó.

Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết năm tài chính.

Dự phòng cho các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị hoàn nhập được hạch toán tăng thu nhập khác.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư:

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và nắm giữ trong thời gian không quá 1 năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh, các loại chứng khoán mà Ngân hàng có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn, các chứng khoán khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được phân loại theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn trên và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn:

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các Dự án có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp (i) Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc (ii) Ngân hàng là đối tác chiến lược; hoặc (iii) Ngân hàng có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác:

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các hợp đồng ngoại hối:

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán trong tương lai theo tỷ giá này.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2021
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc, thiết bị	5-7
Phương tiện vận chuyển	8-10
Dụng cụ quản lý	4 - 5
Tài sản cố định khác	4

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức. Nguyên giá của quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở chi phí phát sinh và giá trị đất được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất với thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

Phần mềm máy tính:

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời phần cứng có liên quan. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Thuê hoạt động:

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt

động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các cam kết mở theo các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được đánh giá lại theo các tỷ giá của kỳ hạn tương ứng tại ngày lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá này được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Doanh thu:

Thu nhập lãi:

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ quá hạn không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 (bốn) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định. Đối với cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Chi phí vay:

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các bên liên quan:

Các bên liên quan của Ngân hàng là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và các thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân, các bên liên kết đó; những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng và những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Bản chất của mối quan hệ được xem xét trong việc đánh giá mối quan hệ của từng bên liên quan chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Các quỹ của Ngân hàng:

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ, các tổ chức tín dụng phải thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân phối lợi nhuận:

- (a). Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích bằng 5% thu nhập sau thuế hằng năm nhưng không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- (b). Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 10% thu nhập sau thuế hằng năm sau khi đã lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, trừ các khoản lỗ của các năm trước và các khoản chi phí không được khấu trừ khác. Số dư quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- (c). Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập các Quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ và quỹ dự phòng ở trên không được dùng để phân chia.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển dự kiến trong tương lai.

Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 do không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC THUYẾT MINH CHI TIẾT TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>31/03/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
Tiền mặt bằng VND	214,552	191,387
Tiền mặt bằng ngoại tệ	26,626	29,719
	<u>241,178</u>	<u>221,106</u>

2. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>31/03/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	570,382	629,889
<i>Bằng VND</i>	558,907	613,884
<i>Bằng ngoại tệ</i>	11,475	16,005
	<u>570,382</u>	<u>629,889</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể:

Theo Quyết định số 1349/QĐ-NHNN ngày 06 tháng 08 năm 2020:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng Đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng Đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 8%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1%).

3. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/03/2021	31/12/2020
3.1. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	449,097	349,919
- Bằng VND	113,312	105,077
- Bằng ngoại tệ, vàng	335,785	244,842
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	5,350,000	5,500,000
- Bằng VND	5,350,000	5,500,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
	5,799,097	5,849,919
3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND		
- Bằng ngoại tệ, vàng		
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Tổng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5,799,097	5,849,919

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Trong kỳ không phát sinh Chứng khoán kinh doanh tại Pgbank.

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN KHÁC

Chỉ tiêu	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3,713	1	700
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3,432	1	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	280	-	700
Tại ngày đầu kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	624	1,929	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	456	1	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	168	1,928	-

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	26,851,615	25,671,841
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có	-	794
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2,594	2,594
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài		
Tổng	<u>26,854,209</u>	<u>25,675,229</u>

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>31/03/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	25,929,165	24,843,972
Nợ cần chú ý	232,320	204,767
Nợ dưới tiêu chuẩn	82,370	68,847
Nợ nghi ngờ	133,498	68,192
Nợ có khả năng mất vốn	476,855	489,451
	<u>26,854,209</u>	<u>25,675,229</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31/03/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
Nợ ngắn hạn	14,166,677	13,506,834
Nợ trung hạn	3,519,425	2,983,100
Nợ dài hạn	9,168,107	9,185,295
	<u>26,854,209</u>	<u>25,675,229</u>

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ

	<u>31/03/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
Cho vay bằng VND	24,891,924	23,833,157
Cho vay bằng ngoại tệ, vàng	1,962,284	1,842,073
	<u>26,854,209</u>	<u>25,675,229</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/03/2021	31/12/2020
	VND	VND
Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	537,603	531,172
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều	44,814	47,509
Công ty TNHH khác	3,699,078	3,832,202
Công ty CP có vốn CP của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	734,656	682,632
Công ty TNHH tư nhân	249,615	308,045
Công ty cổ phần khác	11,490,065	10,219,074
Doanh nghiệp có vốn ĐT nước ngoài	17,714	19,862
Kinh tế tập thể - Hợp tác xã	6,532	3,613
Kinh tế cá thể - Hộ KD, cá nhân	9,932,106	9,857,077
Tổ chức khác	142,026	174,043
Tổng	26,854,209	25,675,229

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,057,424	935,964
Ngành công nghiệp khai khoáng	1,269,439	1,210,364
Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	3,236,494	3,057,908
Ngành PP điện khí đốt, nước và điều hòa không khí	92,048	98,757
Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	87,755	90,374
Ngành xây dựng	3,653,273	3,387,476
Ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, và xe có động cơ khác	3,300,299	3,505,517
Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống	512,361	517,357
Ngành vận tải kho bãi	1,711,135	1,791,989
Ngành thông tin và truyền thông	28,052	30,144
Ngành hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	2,326,935	1,264,537
Ngành hoạt động kinh doanh Bất động sản	1,504,361	1,581,434
Ngành hoạt động khoa học và công nghệ	138,489	137,590
Ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	68,227	178,610
Ngành hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc tế	23,857	28,011
Ngành giáo dục và đào tạo	13,711	15,798
Ngành y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	324,436	325,467
Ngành nghệ thuật và vui chơi giải trí	39,137	35,510
Ngành hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu tiêu dùng của hộ gia đình	453,180	416,416
Ngành hoạt động dịch vụ khác	7,013,596	7,066,006
Tổng	26,854,209	25,675,229

Quý I.2021	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu kỳ	185,717	40,901	226,618
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	10,872	-	10,872
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(10,003)	-	(10,003)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong quý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	186,586	40,901	227,487

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>31/03/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua nợ bằng VND	2,636	2,636
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng	2,636	2,636

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/03/2021	31/12/2020
	VND	VND
8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	2,003,463	2,107,744
Chứng khoán Chính phủ	1,812,432	1,916,227
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	104,031	104,518
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	87,000	87,000
b. Chứng khoán Vốn	37,222	37,222
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	37,222	37,222
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(24,680)	(24,680)
	2,016,005	2,120,287
Chi tiết chứng khoán Nợ		
Trái phiếu kho bạc (i)	1,742,887	1,846,682
Trái phiếu phát triển đô thị (ii)	69,545	69,545
Trái phiếu công ty (iii)	87,000	87,000
Giấy tờ có giá do các ngân hàng khác phát hành (iv)	104,031	104,518
	2,003,463	2,107,744
8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	220,402	282,134
a. Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (v)	574,512	574,512
b. Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(354110)	(292377)
	2,236,407	2,402,421

i). Trái phiếu kho bạc có kỳ hạn 5 năm đến 20 năm bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành. Các Trái phiếu này có mức lãi suất hàng năm từ 2,9%/năm đến 9,1%/năm. Tiền lãi được trả hàng năm;

(ii). Trái phiếu phát triển đô thị có kỳ hạn 15 năm bằng VND do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phát hành có mức lãi suất từ 8,8%/năm đến 9,55%/năm. Tiền lãi được trả hàng năm;

(iii). Trái phiếu công ty bao gồm trái phiếu bằng VND do các tổ chức kinh tế phát hành với kỳ hạn từ 3 năm đến 5 năm và lãi suất từ 9,3%/năm đến 9,6%/năm. Tiền lãi được trả 6 tháng trả 1 lần.

(iv). Giấy tờ có giá khác bao gồm trái phiếu kỳ hạn 10 năm bằng VND do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành, hưởng lãi suất 9.4%/năm, lãi được trả hàng năm.

(v). Trái phiếu do VAMC phát hành, kỳ hạn 5 năm, lãi suất 0%.

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>31/03/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
Công ty Hóa chất PTN Hải Phòng	488	488
	<u>488</u>	<u>488</u>
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>		
	<u>488</u>	<u>488</u>

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	133,819	6,598	82,710	161,494	466	385,088
Mua trong kỳ	145	-	4,341	85	71	4,642
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng xuất kho	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	919	575	-	1,493
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	133,965	6,598	86,132	161,004	537	388,236
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	34,905	6,447	44,584	136,071	324	222,331
Khấu hao trong kỳ	1,020	10	1,859	3,265	21	6,175
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	919	575	-	1,493
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	35,925	6,457	45,524	138,761	346	227,013
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-
Tại ngày đầu kỳ	98,914	151	38,126	25,423	142	162,756
Tại ngày cuối kỳ	98,039	142	40,608	22,243	191	161,223

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH: không phát sinh tại PGBank trong kỳ kế toán

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	21,509	58,609	284	80,402
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21,509	58,609	284	80,402
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	301	56,299	254	56,854
Khấu hao trong kỳ	13	305	5	322
Tặng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	313	56,604	258	57,176
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-	-	-	-
Tại ngày đầu kỳ	21,208	2,310	30	23,548
Tại ngày cuối kỳ	21,196	2,005	26	23,226

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (VỚI BCTC HỢP NHẤT): không áp dụng với Pgbank

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>31/03/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
14.1 Các khoản phải thu	1,027,535	1,214,044
Các khoản phải thu bên ngoài (*)	374,540	417,296
Các khoản phải thu nội bộ	25,111	4,991
Các khoản lãi, phí phải thu	627,883	791,757
Các tài sản Có khác	193,197	195,667
	<u>1,220,732</u>	<u>1,409,712</u>
14.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3,768	3,776
Mua sắm tài sản cố định	3,768	3,776
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		

14.3 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI: Trong kỳ không phát sinh tại PGBank

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN:

	<u>31/03/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
1. Vay NHNN	-	-
2. Vay Bộ tài chính		
3. Các khoản nợ khác		
	<u>-</u>	<u>-</u>

17. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/03/2021	31/12/2020
	VND	VND
17.1 Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	953,565	3
<i>Bằng VND</i>	953,565	3
<i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	-	-
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	3,019,240	2,842,360
<i>Bằng VND</i>	2,950,000	2,750,000
<i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	69,240	92,360
	3,972,805	2,842,363
17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác		
Bằng VND	-	-
Bằng vàng và ngoại tệ	138,480	-
	138,480	-
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	4,111,285	2,842,363

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/03/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4,372,214	5,837,473
<i>Bằng VND</i>	4,144,250	5,622,673
<i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	227,965	214,799
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	23,680,507	22,711,876
<i>Bằng VND</i>	23,279,321	22,289,598
<i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	401,187	422,278
Tiền gửi vốn chuyên dùng	241	241
Tiền gửi ký quỹ	153,227	188,242
	28,206,190	28,737,832

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng

	31/03/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tổ chức kinh tế	7,964,004	9,216,692
Cá nhân	20,242,186	19,521,139
	28,206,190	28,737,832

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>31/03/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
Vốn tài trợ ủy thác bằng VND (*)	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>31/03/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
Kỳ phiếu	-	-
Kỳ phiếu kỳ hạn < 12 tháng	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>31/03/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả và công nợ khác	120,927	132,317
Các khoản phải trả nội bộ	3,673	5,720
Các khoản phải trả bên ngoài	106,677	116,204
Các tài sản Nợ khác	10,577	10,393
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-

22. VỐN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Vốn điều lệ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ	3,000,000	676,383	3,676,383
Tăng vốn điều lệ	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	65,587	65,587
Trích lập các quỹ	-	25,426	25,426
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-
Khác	-	(51,057)	(51,057)
Số dư cuối kỳ	3,000,000	716,339	3,716,339

Chi tiết vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 như sau:

	Vốn điều lệ tại ngày 31/03/2021	
	VND	Tỷ lệ
Vốn của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	1,200,000	40%
Vốn của cổ đông khác	1,800,000	60%
	3,000,000	100%

Thuyết minh lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Đơn vị	Quý I.2021	Quý I.2020
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	65,587	60,506
Số cổ phiếu đầu năm	Cổ phần	300	300
Số cổ phiếu đã phát hành trong năm	Cổ phần	-	-
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân năm	Cổ phần	300	300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	219	202

23. CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	650	166,863	86,023	253,536
Trích quỹ trong kỳ	-	16,951	8,475	25,426
Chi quỹ trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	650	183,814	94,498	278,962

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Quý I.2021	Quý I.2020
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	8,802	12,454
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	535,724	506,729
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	30,869	41,599
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	9,034	8,282
Thu khác từ hoạt động tín dụng	11,822	9,475
	596,251	578,539

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Quý I.2021	Quý I.2020
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	329,192	378,909
Trả lãi tiền vay	315	6,055
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	-
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	449	482
	329,956	385,445

26. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Quý I.2021	Quý I.2020
	VND	VND
Thu từ dịch vụ thanh toán	5,571	6,337
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	-	-
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	5,562	5,602
Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	-	-
Thu từ dịch vụ tư vấn	-	-
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	-	-
Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ	-	-
Thu khác	3,657	3,068
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	14,790	15,006
Chi về dịch vụ thanh toán	2,659	2,355
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	34	2,438
Chi về ngân quỹ	1,688	1,613
Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	-	-
Chi về dịch vụ tư vấn	149	255
Chi về hoa hồng, môi giới	424	4
Chi khác	2,892	2,869
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	7,846	9,533
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	6,944	5,473

27. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Quý I.2021	Quý I.2020
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	498,959	898,223
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay (*)	3,548	596
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	495,411	897,626
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	491,999	888,173
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay (*)	1	(793)
- Chi về kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	491,999	888,966
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6,959	10,050

28. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Quý I.2021	Quý I.2020
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	55,232	36,325
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	55,232	36,325

29. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH : Trong kỳ không phát sinh

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Quý I.2021	Quý I.2020
	VND	VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (HT trên TK14)	-	-
Từ chứng khoán vốn đầu tư (HT trên TK15)	-	-
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (HT trên TK34)	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	-	-

31. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	Quý I.2021	Quý I.2020
	VND	VND
Thu từ các hoạt động khác	107,667	10,409
Chi cho các hoạt động khác	(151,446)	(1,497)
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động khác	(43,779)	8,912

32. CHI HOẠT ĐỘNG

	<u>Quý I.2021</u>	<u>Quý I.2020</u>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3,122	3,508
Chi phí cho nhân viên	85,131	87,175
Trong đó:	-	-
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	73,417	81,164
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	6,463	5,739
<i>Chi trợ cấp</i>	48	271
<i>Chi ăn ca cho nhân viên</i>	-	-
Chi công tác xã hội	-	-
Chi về tài sản	29,728	27,932
<i>Trong đó: Khấu hao Tài sản cố định</i>	6,497	5,291
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	22,142	39,466
Trong đó:	-	-
<i>Công tác phí</i>	399	1,000
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng</i>	-	5
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	6,945	6,043
Chi phí dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn	-	-
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng nội ngoại bảng, dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
	<u>147,067</u>	<u>164,123</u>

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý I.2021</u>	<u>Quý I.2020</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	81,983	75,632
Các khoản mục điều chỉnh:	-	-
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN	-	-
<i>Thu nhập từ góp vốn, liên doanh, mua cổ phần</i>	-	-
<i>Doanh thu đã loại trừ khi tính thuế TNDN năm</i>	-	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định	-	-
Thu nhập chịu thuế	81,983	75,632
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	16,397	15,126

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (Báo cáo LCTT)

	<u>31/03/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	241,178	221,106
Tiền gửi tại NHNN	570,382	629,889
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm KKH và CKH không quá 3 tháng)	449,097	349,919
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	5,350,000	5,500,000
	-	-
Tổng	<u>6,610,657</u>	<u>6,700,914</u>

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CNV

Chỉ tiêu	<u>Quý I.2021</u>	<u>Quý I.2020</u>
I. Tổng số cán bộ, CNV	1660/1660	1665/1656
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	72,271	68,508
2. Tiền thưởng	19,746	26,771
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	92,017	95,279
5. Tiền lương bình quân	15	14
6. Thu nhập bình quân	18	19

37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp (PS Có)	Số đã nộp (PS Nợ)	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
1. Thuế GTGT	1,929	29,781	31,050	661
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế TNDN	16,842	205	17,047	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5. Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	-	-	-	-
8. Tiền thuê đất	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác	3,003	4,398	6,672	729
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	82	82	-
Tổng	21,775	34,466	54,851	1,390

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2021	31/12/2020
	VND	VND
1. Bất động sản (nhà, đất, xe)	32,063,907	31,824,427
2. Hàng hóa	-	-
3. Cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá	4,715,066	3,807,508
4. Máy móc thiết bị, động sản	11,988,383	12,434,514
5. TSBĐ khác	5,170,522	4,499,885
Tổng	53,937,878	52,566,335

39. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	31/03/2021	31/12/2020
	VND	VND
1. Bảo lãnh vay vốn	32,987	33,487
2. Cam kết giao dịch ngoại hối	1,269,400	1,570,120
3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	437,264	460,879
4. Bảo lãnh thanh toán	186,351	240,070
5. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	476,564	597,386
6. Bảo lãnh dự thầu	74,488	95,133
7. Cam kết bảo lãnh khác	1,138,124	1,317,155
8. Các cam kết khác	381,311	604,890
Tổng	3,996,490	4,919,120

40. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TCTD KHÔNG CHỊU RỦI RO

Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2021 PGBank không nhận ủy thác của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Đối với hoạt động này PGBank chỉ thu được phí ủy thác. (số dư ủy thác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 là: 0 đồng)

41. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KÊ:

Trong kỳ không phát sinh.

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Ngân hàng có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan như sau:

	Quý I.2021	Quý I.2020
	Triệu VND quy đổi (*)	Triệu VND quy đổi (*)
Bán ngoại tệ cho Tập đoàn XD	1,253,483	4,761,498
Thu phí dịch vụ quản lý, vận hành		

(*) Tỷ giá quy đổi bình quân Quý I.2021: 23.100 VND/USD (Quý I.2020: 23.235)

44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, phần lớn các số dư nợ cho vay, tiền gửi, cam kết tín dụng, công cụ phái sinh và đầu tư chứng khoán đều phát sinh trong nước trừ các khoản tiền gửi tại các TCTD ngoài nước với giá trị là 36.433.316 triệu việt nam đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 35.832.647 triệu việt nam đồng).

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành GTCG) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán có chất lượng. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua theo dõi trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro.

46. RỦI RO TÍN DỤNG

Các công cụ mà ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Về các văn bản quy định của ngân hàng ban hành thực hiện việc quản lý rủi ro tín dụng trong ngân hàng:

Nghị quyết số 24/2013/NQ – HĐQT – PGB ngày 04/11/2013 của Hội đồng Quản trị PGBANK về "Quy chế phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex"

Quyết định số 264-11/QĐ-TGD ngày 30/05/2011 của Tổng giám đốc PGBANK về "Quy trình thu thập và quản lý tổn thất"

Quy chế cho vay, quy trình cấp tín dụng, quy trình kiểm soát sau cho vay...

Các văn bản, chỉ thị của Tổng giám đốc về kiểm tra, đánh giá chất lượng cấp tín dụng...trong từng thời kỳ, thời điểm

Về cơ cấu tổ chức của ngân hàng trong hoạt động kiểm soát rủi ro tín dụng:

Phân cấp phê duyệt tín dụng: Hội đồng tín dụng (cấp phê duyệt cao nhất), các cá nhân với mức phân quyền phê duyệt riêng: Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Khối, giám đốc các Chi nhánh...

Bộ phận nghiệp vụ chuyên môn thẩm định độc lập các phương án cấp tín dụng vượt thẩm quyền phán quyết của các chi nhánh: Phòng Quản lý rủi ro tín dụng thuộc Khối Quản lý rủi ro-Hội sở chính
Bộ phận kiểm tra kiểm soát sau cho vay, theo dõi dư nợ trong hệ thống: Phòng Quản lý tín dụng thuộc Khối Quản lý Rủi ro

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro lãi suất:

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và các khoản nợ chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể, hoặc chịu nhiều ảnh hưởng của biến động lãi suất và không tương ứng với khoản công nợ cụ thể nào. Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro lãi suất theo nguyên tắc quản lý nguồn vốn tập trung. Rủi ro lãi suất được quản lý hàng tuần và duy trì trong giới hạn mức chấp nhận rủi ro theo mục tiêu, chiến lược đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt và phù hợp với chính sách của Hội đồng quản lý Tài sản Có - Tài sản Nợ (ALCO). Quản lý rủi ro lãi suất được thực hiện theo hai phương pháp: phương pháp phân tích khe hở nhạy cảm lãi suất và phương pháp phân tích giá trị ròng vốn chủ sở hữu.

BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT

Tại ngày 31/03/2021

STT	Chỉ tiêu	Quá hạn	Không nhạy cảm lãi suất	0 - 1 tháng	1 - 3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
I.	Tài sản có	1,823,530	3,242,150	9,276,500	9,010,909	3,639,792	2,421,240	2,243,582	741,054	32,398,757
	1 Tiền mặt, vàng	-	241,320	-	-	-	-	-	-	241,320
	2 Tiền gửi tại NHNN	-	-	635,966	-	-	-	-	-	635,966
	3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD	-	-	3,100,741	-	-	-	-	-	3,100,741
	4 Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	5 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6 Chứng khoán đầu tư	15,000	1,410,989	100,000	179,000	-	-	1,397,098	413,000	3,515,087
	7 Cho vay	1,808,530	-	5,439,792	8,831,909	3,639,792	2,421,240	846,485	328,054	23,315,802
	8 Góp vốn đầu tư dài hạn	-	488	-	-	-	-	-	-	488
	9 TSCĐ	-	168,045	-	-	-	-	-	-	168,045
	10 TSC khác	-	1,421,309	-	-	-	-	-	-	1,421,309
II	Tài sản nợ	-	537,852	9,929,975	4,562,046	6,615,233	5,007,827	894,522	-	27,547,455
	1 Nợ CP và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2 Tiền gửi và vay các TCTD	-	-	300,003	500,000	-	-	-	-	800,003
	3 Tiền gửi khách hàng	-	-	9,609,613	4,062,046	6,615,233	5,007,827	894,522	-	26,189,241
	4 Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	20,359	-	-	-	-	-	20,359
	5 Phát hành GTCG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6 Nhận vốn TTUT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7 Tài sản nợ khác	-	537,852	-	-	-	-	-	-	537,852
III	Khe hở lãi suất	1,823,530	2,704,298	-653,475	4,448,864	-2,975,442	-2,586,586	1,349,060	741,054	4,851,303

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

RỦI RO TIỀN TỆ

- Trình bày chiến lược của TCTD trong quản lý rủi ro

PG Bank đang sử dụng chiến lược quản lý rủi ro tiền tệ như sau:

+ Ban hành quy trình kinh doanh ngoại tệ nội bộ tuân theo quy định của Pháp luật, Ngân hàng Nhà nước

+ Tất cả các giao dịch của Phòng Kinh doanh ngoại tệ đều phải qua Phòng Rủi ro thị trường kiểm soát trước khi thực hiện hạch toán, thanh toán

+ Quy định chặt chẽ trạng thái, hạn mức giao dịch cho từng cấp nhân viên, cấp quản lý. Đưa ra giới hạn dừng lãi, cắt lỗ đối với các giao dịch trading. Thực hiện

- Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo và dự báo của ngân hàng về tỷ giá của các loại ngoại tệ này trong kỳ tới

Tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo 31/3/2021 là: USD/VND : 23595, EUR/VND: 25966.5, JPY/VND: 217.765

- Để đánh giá rủi ro này, ngân hàng cần phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm lập BCTC:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
Tài sản				
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	3,708	30,861	-	34,569
II- Tiền gửi tại NHNN	-	45,394	-	45,394
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	15,990	215,878	(2,248,783)	(2,016,915)
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	-	-	-	-
VI- Cho vay khách hàng (*)	-	2,515,369	-	2,515,369
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
X- Tài sản cố khác (*)	-	168,343	1,914	170,257
Tổng tài sản	19,699	2,975,844	(2,246,869)	748,674
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	-	-
II- Tiền gửi của khách hàng	19,164	607,252	(3,850,813)	(3,224,397)
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài c	-	2,501,227	-	2,501,227
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu r	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
VI- Các khoản nợ khác	6	0	-	6
VII- Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	19,170	3,108,479	(3,850,813)	(723,164)
Trạng thái tiền tệ nội bảng	529	(132,635)	1,603,944	1,471,838
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	529	(132,635)	1,603,944	1,471,838

Note: (*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

RỦI RO THANH KHOẢN

- Trình bày chiến lược của ngân hàng trong quản lý rủi ro thanh khoản
- + PG Bank thực hiện chính sách quản lý thanh khoản tập trung tại Hội sở. Ngân hàng quản lý thanh khoản theo các chỉ số thanh khoản như: Chỉ số dự trữ sơ cấp, chỉ số dự trữ thanh toán, chỉ số tập trung chỉ số tập trung tiền gửi, chỉ số nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn, chỉ số khả năng chi trả.
- + PG Bank xây dựng báo cáo tỷ lệ chi trả theo quy định của NHNN để báo cáo tỷ lệ chi trả ngay, tỷ lệ chi trả từ 1->7 ngày hàng ngày. Bên cạnh đó, Phòng QLRRTT lập báo cáo cung cầu thanh khoản (báo cáo luồng tiền ra, vào theo các dải kỳ hạn) để tính khe hở thanh khoản cho các dải kỳ hạn, từ đó có các biện pháp kịp thời xử lý dư thừa, thiếu hụt, khủng hoảng thanh khoản.
- Phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

BÁO CÁO KHE HỖ THANH KHOẢN

Ngày 31/03/2021

STT	Chỉ tiêu	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 -12 tháng	Từ 1 -5 năm	Trên 5 năm	Tổng
I.	Luồng tiền vào	782,280	1,041,250	6,047,802	4,414,733	7,182,251	8,614,535	4,315,907	32,398,757
1	Tiền mặt, vàng	-	-	241,320	-	-	-	-	241,320
2	Tiền gửi tại NHNN	-	-	635,966	-	-	-	-	635,966
3	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD	-	-	3,100,741	-	-	-	-	3,100,741
4	Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chứng khoán đầu tư	15,000	-	137,222	-	71,000	2,878,865	413,000	3,515,087
7	Cho vay khách hàng	767,280	1,041,250	1,458,784	3,467,193	7,111,251	5,735,670	3,734,374	23,315,802
8	Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	488	488
9	TSCĐ	-	-	-	-	-	-	168,045	168,045
10	TSC khác	-	-	473,770	947,539	-	-	-	1,421,309
II	Luồng tiền ra	-	-	6,332,247	5,550,116	14,455,819	1,209,273	-	27,547,455
1	Nợ CP và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tiền gửi và vay các TCTD	-	-	300,003	500,000	-	-	-	800,003
3	Tiền gửi khách hàng	-	-	5,832,601	4,691,548	14,455,819	1,209,273	-	26,189,241
4	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	20,359	-	-	-	-	20,359
5	Phát hành GTCG	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Nhận vốn TTUT	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Tài sản nợ khác	-	-	179,284	358,568	-	-	-	537,852
	Khe hở thanh khoản	782,280	1,041,250	(284,444)	(1,135,383)	(7,273,568)	7,405,261	4,315,907	4,851,303

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Mẫu số: B05/TCTD
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Hà nội, ngày 14 tháng 04 năm 2021

LẬP BẢNG



Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Phi Hùng